

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A
Tỉnh Hậu Giang**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS-ST

Ngày: 28 – 01 - 2021.

*V/v: Tranh chấp hợp đồng cầm cố
quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản
và hợp đồng dân sự về hụi.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thúy Hương

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Hoa Lài

2. Ông Nguyễn Phước Trung

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Huỳnh Hoàng Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tường – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 160/2020/TLST-DS, ngày 04 tháng 01 năm 2021 về việc Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản và hợp đồng dân sự về hụi.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T (vắng mặt)

Ông Lương Văn Đ (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lương Văn Đ: bà Nguyễn Thị Tám; Cùng địa chỉ: ấp 3A, thị trấn B, huyện C, tỉnh H.

(Giấy ủy quyền lập ngày 17/11/2020)

2. Bị đơn:

Ông Lê Văn T (Vắng mặt)

bà Trần Thị A (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp 2B, thị trấn B, huyện C, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lương Văn Đ trình bày:

- Đối với hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất: Vào ngày 04/9/2011 vợ chồng ông Lê Văn T và bà Trần Thị A có cố cho vợ chồng bà 03 công đất tầm 03 mét (tương đương 3.900m²), đất tọa lạc tại ấp 2B, thị trấn B, huyện C, tỉnh

Hậu G với giá 25 chỉ vàng 24k, thời hạn cố đất là 03 năm sẽ chuộc đất và giao trả vàng. Nhưng kể từ ngày hết hạn cố đất đến nay ông T và bà A không trả vàng lại cho ông bà. Sau khi cố đất thì vợ chồng bà A, ông T có thuê đất lại để sử dụng nên vợ chồng bà không có nhận đất, cũng không biết vị trí đất ở đâu. Vàng cố đất vợ chồng bà đã giao đủ cho vợ chồng bà A, ông T là 25 chỉ vàng 24k.

- Đối với hợp đồng vay tài sản: Bà A, ông T có vay thêm vàng của vợ chồng bà hai lần, mỗi lần là 02 chỉ vàng 24k, tổng cộng là 04 chỉ vàng 24k và 2.000.000đồng tiền mặt để trị bệnh, thỏa thuận 03 tháng trả nhưng đến nay ông T và bà A vẫn chưa trả vàng vay cho vợ chồng bà.

- Đối với hợp đồng dân sự về hui:

1. Vào ngày 09/02/2010, bà có mở dây hui mùa 2.000.000đồng gồm 15 người tham gia, trong đó bà Trần Thị A tham gia một chân và hót hui vào ngày 19/02/2010, bà giao cho bà A số tiền hui là 13.000.000đồng. Sau khi hót hui, bà A không đóng hui chết lần nào. Còn 14 lần hui chết bà phải đóng dùm bà A là 2.000.000đồng x 14 = 28.000.000đồng.

2. Vào ngày 02/01/2011, bà có mở dây hui mùa 2.000.000đồng gồm 12 người tham gia, trong đó bà Trần Thị A tham gia một chân và hót hui vào ngày 02/02/2011, bà giao cho bà A số tiền hui là 10.000.000đồng. Sau khi hót hui, bà A không đóng hui chết lần nào. Còn 11 lần hui chết bà phải đóng dùm bà A là 2.000.000đồng x 11 = 22.000.000đồng.

Tổng số tiền hui bà A còn nợ vợ chồng bà là 50.000.000đồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu vô hiệu hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất được thể hiện tại tờ cố đất ngày 04/9/2011. Yêu cầu ông T và bà Ánh, trả lại cho vợ chồng bà 29 chỉ vàng 24k. Yêu cầu riêng bà A phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền nợ hui và tiền vay là 52.000.000đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 21/12/2020 và tại đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn ông T, bà A trả tiền nợ hui là 50.000.000đồng. Chỉ yêu cầu vô hiệu hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất được thể hiện tại tờ cố đất ngày 04/9/2011, yêu cầu buộc ông Thừa, bà A trả 29 chỉ vàng 24k vàng cố đất, vàng vay và 2.000.000đồng tiền vay.

- Bị đơn ông Lê Văn T trình bày: Ông thừa nhận vào ngày 04/9/2011 vợ chồng ông có cố đất cho vợ chồng bà T ông Đ03 công đất tầm 03 mét, đất tọa lạc tại ấp 2B, thị trấn Bảy Ngàn, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang với số vàng là 25 chỉ vàng 24k, thời hạn cố đất là 03 năm sẽ chuộc lại đất và giao trả vàng lại cho bà T, ông Đ. Nhưng kể từ ngày hết hạn cố đất đến nay do ông bà khó khăn nên chưa có điều kiện trả vàng cho ông Đ, bà T. Sau khi cố đất thì vợ chồng ông có thuê đất lại để canh tác sử dụng luôn nên không có giao đất cho ông Đ, bà T. Vàng cố đất vợ chồng ông đã nhận đủ của vợ chồng bà T, ông Đ là 25 chỉ vàng 24k.

Ngoài ra, vợ chồng ông còn vay thêm vàng của nguyên đơn hai lần, mỗi lần 02 chỉ vàng 24k, tổng cộng đã vay 04 chỉ vàng 24k và vay 2.000.000đồng tiền mặt để trị bệnh.

Nay ông đồng ý vô hiệu hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 04/9/2011 giữa nguyên đơn Nguyễn Thị T, Lương Văn Đ và bị đơn Lê Văn T, Trần Thị A và đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị T, ông Lương Văn Đ 29 chỉ vàng 24k và 2.000.000đồng tiền vay. Thời gian trả cụ thể:

Ngày 01/02/2021: Trả 05 chỉ vàng 24k và 2.000.000đồng;

Ngày 01/05/2021: Trả 05 chỉ vàng 24k;

Ngày 01/08/2021: Trả 05 chỉ vàng 24k;

Ngày 01/11/2021: Trả 05 chỉ vàng 24k;

Ngày 01/02/2022: Trả 05 chỉ vàng 24k;

Ngày 01/05/2022: Trả 04 chỉ vàng 24k;

- Bị đơn bà Trần Thị A trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông Lê Văn T, không bổ sung ý kiến gì thêm.

Nay bà đồng ý cùng chồng là ông Lê Văn T: đồng ý với yêu cầu vô hiệu hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 04/9/2011 giữa nguyên đơn Nguyễn Thị T, Lương Văn Đ và bị đơn Lê Văn T, Trần Thị A và đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị T, ông Lương Văn Đ 29 chỉ vàng 24k và 2.000.000đồng tiền vay. Thời gian trả cụ thể:

Ngày 01/02/2021: Trả 05 chỉ vàng 24k và 2.000.000đồng tiền vay;

Ngày 01/05/2021: Trả 05 chỉ vàng 24k;

Ngày 01/08/2021: Trả 05 chỉ vàng 24k;

Ngày 01/11/2021: Trả 05 chỉ vàng 24k;

Ngày 01/02/2022: Trả 05 chỉ vàng 24k;

Ngày 01/05/2022: Trả 04 chỉ vàng 24k;

- Tại phiên Tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T: vắng mặt nên không có ý kiến.

Bị đơn ông Lê Văn T, bà Trần Thị A: vắng mặt nên không có ý kiến.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về thủ tục tố tụng: Xác định việc thụ lý, hòa giải, thu thập chứng cứ cũng như thủ tục tố tụng tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích của đương sự.

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản và hợp đồng dân sự về hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A theo khoản 3, Điều 26, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại biên bản hòa giải ngày 21/12/2021, giữa nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất về việc trả vàng và tiền vay nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Riêng đối với yêu cầu về nợ hui, nguyên đơn cũng đã có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu này nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu về trả tiền nợ hui.

Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Lương Văn Đ có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vô hiệu hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất được thể hiện tại tờ có đất ngày 04/9/2011, yêu cầu buộc ông Lê Văn T và bà Trần Thị A trả 29 chỉ vàng 24k vàng cổ đất, vàng vay và số tiền 52.000.000đồng tiền vay và nợ hui. Xét đây là vụ án tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản và hợp đồng dân sự về hui thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Lê Văn Thừa, bà Trần Thị A có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Do nguyên đơn yêu cầu không tiến hành thẩm định, đo đạc và giữa các bên không có giao nhận đất cầm cố, sau khi bị đơn có đất thì thuê lại phân đất cổ để tiếp tục canh tác, mặt khác tại buổi hòa giải các bên đều thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên xét thấy việc thẩm định, đo đạc là không cần thiết. Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử nhận định:

[3] Về nội dung: Ngày 04 tháng 9 năm 2011, bị đơn bà Trần Thị A và ông Lê Văn T có cổ 03 công đất tầm 3mét tương đương 3.900m² cho nguyên đơn ông Lương Văn Đ và bà Nguyễn Thị T, có làm giấy cổ đất, phân đất tọa lạc tại ấp 2B, thị trấn B, huyện C, tỉnh H, không rõ vị trí, thửa đất ở đâu với số vàng là 25 chỉ vàng 24k, thời hạn cổ đất là 03 năm từ tháng 9/2011 đến tháng 9/2014 sẽ chuộc đất và giao trả vàng. Sau khi có đất thì vợ chồng ông T, bà A có thuê đất lại để canh tác sử dụng luôn nên không có giao đất cho ông Đ, bà T. Ông T, bà A đã nhận đủ 25 chỉ vàng 24k vàng cổ đất của nguyên đơn. Nhưng kể từ ngày hết hạn cổ đất đến nay vợ chồng bị đơn chưa trả vàng cho ông Đ, bà T. Sau đó, vợ chồng bị đơn tiếp tục mượn thêm vàng của nguyên đơn cụ thể hai lần mượn, mỗi lần 02 chỉ vàng 24k và vay 2.000.000đồng tiền mặt và còn nợ nguyên đơn 50.000.000đồng tiền hui. Như vậy, tổng cộng vợ chồng bị đơn còn nợ vợ chồng nguyên đơn là 29 chỉ vàng 24k và 52.000.000đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu vô hiệu hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất được thể hiện tại tờ có đất lập ngày 04/9/2011; Yêu cầu ông T và bà A trả lại cho vợ chồng nguyên đơn 29 chỉ vàng 24k; Yêu cầu riêng bà A phải trả số tiền 52.000.000đồng tiền vay và tiền nợ hui.

Tại biên bản hòa giải ngày 21/12/2020 và tại đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu bị đơn ông T, bà A trả tiền hui số tiền là 50.000.000đồng. Chỉ yêu cầu vô hiệu hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất được thể hiện tại tờ có đất ngày 04/9/2011, buộc ông T, bà A trả 29 chỉ vàng 24k vàng cổ đất, vàng vay và số tiền 2.000.000đồng tiền vay.

Xét hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn là trái với quy định của pháp luật bởi vì quyền sử dụng đất không phải là sở hữu của cá nhân mà là sở hữu của toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Tại Điều 106 Luật đất đai năm 2003 quy định quyền của người sử dụng

đất bao gồm quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, trong đó không có quyền cầm cố quyền sử dụng đất. Như vậy, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông Lương Văn Đ, bà Nguyễn Thị T với bị đơn ông Lê Văn T, bà Trần Thị A đã bị vô hiệu kể từ thời điểm giao kết hợp đồng.

Về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu tại khoản 2 Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *“khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, bên có lỗi phải bồi thường thiệt hại...”* Diện tích đất cầm cố bị đơn chưa giao cho nguyên đơn và hiện nay nguyên đơn cho bị đơn thuê lại do đó nguyên đơn không phải có nghĩa vụ giao trả đất cho bị đơn. Bị đơn thừa nhận có nhận đủ 25 chỉ vàng 24k vàng cổ đất từ nguyên đơn và đến nay chưa trả nên bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số vàng cầm cố đất là 25 chỉ vàng 24k.

Xét về yếu tố lỗi dẫn đến hợp đồng dân sự vô hiệu: Do các bên không yêu cầu giải quyết việc bồi thường thiệt hại đối với hợp đồng dân sự vô hiệu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Đối với hợp đồng vay tài sản: Bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn 2 lần vàng, mỗi lần là 02 chỉ vàng 24k và số tiền vay 2.000.000đồng để chữa bệnh, tổng cộng bị đơn còn nợ nguyên đơn là 04 chỉ vàng 24k và số tiền vay 2.000.000đồng.

Như vậy, tại biên bản hòa giải ngày 21/12/2020 giữa nguyên đơn ông Lương Văn Đ, bà Nguyễn Thị T với bị đơn ông Lê Văn T, bà Trần Thị A đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, các bên thống nhất cụ thể: Nguyên đơn và bị đơn đồng ý vô hiệu hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 04/9/2011. Bị đơn ông Lê Văn T, bà Trần Thị A tự nguyện trả cho bà Nguyễn Thị T, ông Lương Văn Đ 29 chỉ vàng 24k và 2.000.000đồng tiền vay. Thời gian trả cụ thể:

Ngày 01/02/2021: Trả 05 chỉ vàng 24k và 2.000.000đồng;

Ngày 01/05/2021: Trả 05 chỉ vàng 24k;

Ngày 01/08/2021: Trả 05 chỉ vàng 24k;

Ngày 01/11/2021: Trả 05 chỉ vàng 24k;

Ngày 01/02/2022: Trả 05 chỉ vàng 24k;

Ngày 01/05/2022: Trả 04 chỉ vàng 24k;

Đối với các yêu cầu trên, các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, xét thấy việc tự nguyện thỏa thuận giữa các bên không trái quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Đối với hợp đồng dân sự về hui: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền nợ hui là 50.000.000đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn đã có yêu cầu xin rút lại yêu cầu này do đó căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu về trả tiền nợ hui.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do các bên đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trước khi đưa vụ án ra xét xử nên các bên chỉ phải chịu 50% án phí. Và tại biên bản hòa giải ngày 21/12/2020 các bên thống nhất mỗi bên chịu phân nửa tiền án phí với số tiền là 1.982.500đồng.

Tuy nhiên, do nguyên đơn yêu cầu vô hiệu hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 04/9/2011 và được Tòa án chấp nhận. Do đó, đương sự phải chịu án phí đối với hợp đồng vô hiệu là 300.000đồng. Đồng thời, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số 04 chỉ vàng 24k và 2.000.000đồng tiền vay là 550.000đồng. Tổng số tiền án phí đương sự phải chịu là 850.000đồng. Xét thấy, số tiền án phí các bên thỏa thuận là cao hơn so với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử điều chỉnh số tiền án phí các đương sự phải chịu là thấp hơn, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên đương sự. Các bên đương sự đã thỏa thuận thống nhất mỗi bên chịu phân nửa tiền án phí cụ thể:

Bà Nguyễn Thị T, ông Lương Văn Đ phải nộp số tiền 425.000đồng, tuy nhiên do bà Nguyễn Thị T, ông Lương Văn Đ là người cao tuổi có đơn xin miễn giảm án phí nên được miễn toàn bộ án phí theo quy của pháp luật.

Bà Trần Thị A, ông Lê Văn T phải nộp số tiền 425.000đồng.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Áp dụng: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 157; điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 121; Điều 122; Điều 127; Điều 128; **Điều 137; điểm a khoản 2 Điều 173; Điều 326; Điều 471; Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 106 Luật đất đai năm 2003; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.**

*** Tuyên xử:**

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Văn Đ và bà Nguyễn Thị T.

3. Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất lập ngày 04/9/2011 giữa nguyên đơn ông Lương Văn Đ, bà Nguyễn Thị T với bị đơn ông Lê Văn T, bà Trần Thị A là vô hiệu.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị A tự nguyện trả cho nguyên đơn ông Lương Văn Đ, bà Nguyễn Thị T 29 chỉ vàng 24k (vàng cầm cố đất và vàng vay) và 2.000.000đồng tiền vay.

5. Kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả cho người có quyền yêu cầu thi hành án số tiền lãi chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, lãi suất được áp dụng theo quy định tại điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

6. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu bị đơn trả tiền nợ hui số tiền 50.000.000đồng.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Bà Nguyễn Thị T, ông Lương Văn Đ phải nộp số tiền 425.000đồng, tuy nhiên do bà Nguyễn Thị T, ông Lương Văn Đ là người cao tuổi có đơn xin miễn giảm án phí nên được miễn toàn bộ án phí theo quy của pháp luật.

7.2. Bà Trần Thị A, ông Lê Văn T phải nộp số tiền 425.000đồng.

8. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

9. “Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- CQ THA DS h.Châu Thành A;
- VKSND h.Châu Thành A;
- UBND TT.Bảy Ngàn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thúy Hương